

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tháng 01 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-29
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		859,644,244,010	625,756,642,066
110	I. Tài sản tài chính		855,157,090,104	622,719,449,065
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33,361,605,953	64,043,866,369
111.1	1.1 Tiền		29,861,605,953	18,943,866,369
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		3,500,000,000	45,100,000,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	19,801,312,340	26,813,094,710
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	130,154,301,370	-
114	4. Các khoản cho vay	5	399,024,937,960	261,276,787,252
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	206,446,548,218	210,052,648,218
117	6. Các khoản phải thu	6	15,378,981,977	9,404,863,691
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		2,521,262,531	-
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		12,857,719,446	9,404,863,691
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		10,818,768,760	9,211,055,471
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2,038,950,686	193,808,220
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán	6	15,773,340,073	12,167,325,569
122	8. Các khoản phải thu khác	6	51,960,158,786	53,039,459,467
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(16,744,096,573)	(14,078,596,211)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4,487,153,906	3,037,193,001
131	1. Tạm ứng		1,400,842,001	486,758,710
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1,154,235,074	734,423,504
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		360,430,106	118,637,239
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,780,646,725	1,906,373,548
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41,365,578,728	21,912,753,122
220	II. Tài sản cố định		18,391,592,963	625,619,342
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8,933,848,350	380,362,410
222	- Nguyên giá		25,126,557,474	17,613,780,052
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16,192,709,124)	(17,233,417,642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9,457,744,613	245,256,932
228	- Nguyên giá		24,335,800,035	14,669,492,695
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,878,055,422)	(14,424,235,763)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,884,987,300	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		21,088,998,465	21,287,133,780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,579,297,250	1,574,378,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		6,513,271,286	8,197,622,434
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	12,996,429,929	11,515,133,346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		901,009,822,738	647,669,395,188

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		282,193,400,562	34,697,474,124
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		282,092,927,820	34,597,001,382
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		21,900,000,000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		21,900,000,000	-
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		213,400,000,000	-
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	772,660,128	954,788,460
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn		13,377,321,188	4,042,272,788
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,809,242,759	168,100,000
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,053,053,796	887,913,844
323	8. Phải trả người lao động		-	230,000,000
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		375,271,875	510,700,857
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn		1,165,542,698	571,589,963
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6,240,000,000	6,240,000,000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	21,990,014,613	20,879,702,707
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,820,763	111,932,763
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		618,816,422,176	612,971,921,064
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	618,816,422,176	612,971,921,064
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665,852,970,360	665,852,970,360
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67,439,970,360	67,439,970,360
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(41,276,780,210)	(47,121,281,322)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42,163,717,865)	(38,180,413,145)
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		886,937,655	(8,940,868,177)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		901,009,822,738	647,669,395,188

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

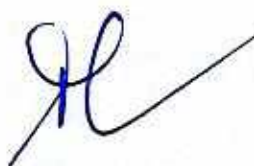
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại (USD)		51,969.12	6,445.56
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		1,404,780	2,110,627
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		154	154
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		20,882,234	20,914,784
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		1,951,266,042	1,808,395,347
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,750,563,439	1,617,563,944
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165,555,062	165,010,830
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		33,465,804	22,796,200
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	35,927
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1,681,737	2,988,446
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1,863,079	2,003,444
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,863,079	2,003,444
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		930,873	17,018,150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
026	4. Tiền gửi của khách hàng		145,435,734,316	216,844,317,225
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		142,263,168,721	214,566,155,873
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3,089,173,020	2,194,768,777
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		2,572,058,066	1,721,011,656
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		517,114,954	473,757,121
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		83,392,575	83,392,575
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		145,352,341,741	216,760,924,650
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		144,835,226,787	216,287,167,529
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		517,114,954	473,757,121
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		83,392,575	83,392,575



Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
	L DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3,446,843,204	4,076,121,522	42,354,732,262	11,584,083,601
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	14.a)	274,459,153	20,860,000	7,583,896,470	231,870,000
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		1,701,107,890	2,026,287,950	31,185,848,060	7,919,798,120
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	14.b)	1,471,276,161	2,028,973,572	3,584,987,732	3,432,413,481
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	14.b)	12,398,469,455	6,353,250,412	38,118,096,405	34,487,610,558
04	1.3 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	14.b)	258,575,344	-	1,174,752,734	308,234,792
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3,134,944,625	4,618,697,464	14,511,214,699	25,199,553,235
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	36,200,839	136,363,636	39,347,962
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,975,179,935	2,379,250,265	7,190,763,493	8,589,078,414
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		5,063,363,636	8,418,747,726	12,048,863,333	16,367,897,725
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác		3,274,608,845	1,695,720,952	6,775,244,676	3,206,802,428
20	Cộng doanh thu hoạt động		29,551,985,044	27,577,989,180	122,310,031,238	99,782,608,715

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,115,392,186	1,106,552,300	29,909,168,893	11,036,320,310
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	-	-	8,494,506,108	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1,107,975,050	1,106,552,300	21,358,042,228	11,036,320,310
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	7,417,136	-	56,620,557	-
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	244,886,071	180,828,718	1,177,593,767	800,325,018
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,740,983,997	5,929,971,930	25,494,904,088	25,899,885,922
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,823,763,328	2,256,241,778	7,290,692,885	8,932,446,785
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4,299,067,567	7,112,818,105	12,420,533,285	15,913,160,976
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	4,196,702,242	5,390,322,264	6,816,384,159	7,930,307,486
40		Cộng chi phí hoạt động	18,420,795,391	21,976,738,095	83,109,277,077	70,512,446,497

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND	VND	VND	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	6,521,645	10,043,015	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	334,779,791	361,182,083	1,615,714,118	3,005,863,101	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	334,779,791	361,182,083	1,622,235,763	3,015,906,116	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1,834,551	9,935,734	19,222,272	10,927,601	
52	4.2	Chi phí lãi vay	4,469,353,150	-	6,815,460,606	-	
60		Cộng chi phí tài chính	4,471,187,701	9,935,734	6,834,682,878	10,927,601	
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	15	6,901,829,014	6,126,884,379	26,973,697,947	27,840,636,181
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		92,952,729	(174,386,945)	7,014,609,099	4,434,504,552
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1	Thu nhập khác	-	9,090,910	18,182,520	899,555,217	
72	8.2	Chi phí khác	6,000,000	7,500,000	108,429,852	8,701,579	
80		Cộng kết quả hoạt động khác	(6,000,000)	1,590,910	(90,247,332)	890,853,638	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		86,952,729	(172,796,035)	6,924,361,767	5,325,358,190
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(506,180,111)	(1,092,531,685)	(2,903,444,065)	8,441,880,380
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		593,132,840	919,735,650	9,827,805,832	(3,116,522,190)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-	579,860,655	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>86,952,729</u>	<u>(172,796,035)</u>	<u>6,344,501,112</u>	<u>5,325,358,190</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-	-	-
401	(Lỗ) toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	-	-	-
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho các đối tượng khác (nếu có)		-	-	-	-


 Đỗ Thị Thu Hiền
 Người lập


 Vũ Thị Trà My
 Kế toán trưởng

 PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Xuân Hùng
 Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		6,924,361,767	5,325,358,190
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		8,760,151,146	(249,319,525)
03	- Khấu hao tài sản cố định		911,893,019	345,490,056
04	- Các khoản dự phòng		2,665,500,362	2,401,565,745
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1,193,095	9,487,775
06	- Chi phí lãi vay		6,815,460,606	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,633,895,936)	(3,005,863,101)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		21,358,042,228	11,036,320,310
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		21,358,042,228	11,036,320,310
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(31,185,848,060)	(7,919,798,120)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(31,185,848,060)	(7,919,798,120)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5,856,707,081	8,192,560,855
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		16,839,588,202	(31,959,250)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(130,154,301,370)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(137,748,150,708)	17,592,003,845
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		3,606,100,000	37,308,026
35	- (-) Tăng, (-) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(2,521,262,531)	
36	- (-) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(3,452,855,755)	779,996,501
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1,964,871,745)	(3,665,114,098)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1,079,300,681	(9,347,057,717)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2,689,464,621)	(611,994,159)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		593,952,735	(163,224,296)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,442,558,281	1,669,489,853
44	- Lãi vay đã trả		(6,815,460,606)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		716,248,400	4,000,000,000
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(135,428,982)	429,970,852
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(414,720,703)	(98,276,600)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(230,000,000)	230,000,000
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		928,183,574	(14,459,671,495)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,121,650,000	6,245,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,728,681,250)	(857,588,160)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(255,670,909,317)	9,941,444,157

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(11,944,053,940)	(181,816,000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		18,181,818	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,615,714,118	3,005,863,101
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,310,158,004)	2,824,047,101
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		414,695,218,923	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(179,395,218,923)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		235,300,000,000	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(30,681,067,321)	12,765,491,258
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		64,043,866,369	51,287,862,886
101.1	- Tiền		18,943,866,369	51,187,862,886
101.2	- Các khoản tương đương tiền		45,100,000,000	100,000,000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,193,095)	(9,487,775)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		33,361,605,953	64,043,866,369
103.1	- Tiền		29,861,605,953	18,943,866,369
103.2	- Các khoản tương đương tiền		3,500,000,000	45,100,000,000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý Năm nay VND	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3,617,878,298,880	7,137,363,681,800
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3,792,926,655,380)	(6,043,681,416,650)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		110,830,537,084	(1,185,330,522,956)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7,190,763,493)	(8,589,078,414)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,146,513,035,879	1,215,802,325,471
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,146,513,035,879)	(1,215,802,325,471)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(71,408,582,909)</i>	<i>(100,237,336,220)</i>
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		216,844,317,225	317,081,653,445
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		216,844,317,225	317,081,653,445
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		214,566,155,873	302,515,286,894
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2,194,768,777	14,482,973,976
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		83,392,575	83,392,575
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		145,435,734,316	216,844,317,225
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		145,435,734,316	216,844,317,225
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		142,263,168,721	214,566,155,873
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3,089,173,020	2,194,768,777
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		83,392,575	83,392,575



Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Xuân Hưng
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665,852,970,360	665,852,970,360	-	-	-	-	665,852,970,360	665,852,970,360
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67,439,970,360	67,439,970,360	-	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013	-	-	-	-	3,375,291,013	3,375,291,013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013	-	-	-	-	3,364,941,013	3,364,941,013
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(51,946,639,512)	(47,121,281,322)	5,325,358,190	500,000,000	6,344,501,112	500,000,000	(47,121,281,322)	(41,276,780,210)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(46,122,293,525)	(38,180,413,145)	8,441,880,380	500,000,000	(3,483,304,720)	500,000,000	(38,180,413,145)	(42,163,717,865)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,824,345,987)	(8,940,868,177)	(3,116,522,190)	-	9,827,805,832	-	(8,940,868,177)	886,937,655
TỔNG CỘNG		608,146,562,874	612,971,921,064	5,325,358,190	500,000,000	6,344,501,112	500,000,000	612,971,921,064	618,816,422,176
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
TỔNG CỘNG		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)


Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2019 đến 31.12.2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ IV/2019

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý IV/2019	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV/2019 VND
Của Công ty Chứng khoán	1,663,886	172,892,759,937
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	1,663,886	172,892,759,937
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	145,211,956	2,614,699,519,383
- Cổ phiếu	136,072,342	1,679,342,313,860
- Trái phiếu	8,896,224	935,136,057,923
- Chứng khoán khác	243,390	221,147,600
	146,875,842	2,787,592,279,320

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	233,910,893	50,049,358
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	18,106,504,012	18,890,611,795
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11,521,191,048	3,205,216
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	45,100,000,000
	33,361,605,953	64,043,866,369

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	18,914,374,685	19,801,312,340	35,753,962,887	26,813,094,710
	18,914,374,685	19,801,312,340	35,753,962,887	26,813,094,710

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	264,200,849,588	251,700,849,588	217,652,648,218	205,152,648,218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000
	269,100,849,588	256,600,849,588	222,552,648,218	210,052,648,218

c) Các khoản cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hoạt động margin	386,756,810,025	243,028,150,385
Hoạt động ứng trước tiền bán	12,268,127,935	18,248,636,867
	399,024,937,960	261,276,787,252

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	18,914,374,685	35,753,962,887	19,801,312,340	26,813,094,710	1,779,293,348	5,212,137	(892,355,693)	(8,946,080,314)	19,801,312,340	26,813,094,710
Cổ phiếu niêm yết	18,914,374,685	35,753,962,887	19,801,312,340	26,813,094,710	1,779,293,348	5,212,137	(892,355,693)	(8,946,080,314)	19,801,312,340	26,813,094,710
- PPY	10,280,480,051	10,280,480,051	11,308,814,000	9,663,895,600	1,028,333,949	-	-	(616,584,451)	11,308,814,000	9,663,895,600
- VAF	18,669	20,397,865,528	9,640	12,236,011,200	-	-	(9,029)	(8,161,854,328)	9,640	12,236,011,200
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	4,767,195,000	4,867,557,000	-	-	(250,905,000)	(150,543,000)	4,767,195,000	4,867,557,000
- PWA	1,392,534,906	-	2,138,760,000	-	746,225,094	-	-	-	2,138,760,000	-
- Cổ phiếu khác	2,223,241,059	57,517,308	1,586,533,700	45,630,910	4,734,305	5,212,137	(641,441,664)	(17,098,535)	1,586,533,700	45,630,910
AFS	269,100,849,588	222,552,648,218	256,600,849,588	210,052,648,218	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	256,600,849,588	210,052,648,218
Cổ phiếu chưa niêm yết	264,200,849,588	217,652,648,218	251,700,849,588	205,152,648,218	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	251,700,849,588	205,152,648,218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt	25,392,900,028	25,392,900,028	24,384,900,028	24,384,900,028	-	-	(1,008,000,000)	(1,008,000,000)	24,384,900,028	24,384,900,028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,608,000,000	4,608,000,000	-	-	(192,000,000)	(192,000,000)	4,608,000,000	4,608,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	6,350,000,000	6,350,000,000	-	-	(1,300,000,000)	(1,300,000,000)	6,350,000,000	6,350,000,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	216,357,949,560	169,809,748,190	216,357,949,560	169,809,748,190	-	-	-	-	216,357,949,560	169,809,748,190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000
	288,015,224,273	258,306,611,105	276,402,161,928	236,865,742,928	1,779,293,348	5,212,137	(13,392,355,693)	(21,446,080,314)	276,402,161,928	236,865,742,928

(i) Tài sản tài chính cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán được bảo đảm bằng danh mục tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với giá trị tài sản ký quỹ lớn hơn dự nợ, tài sản tài chính cho vay ứng trước tiền bán được đảm bảo bằng sổ tiền về Tài 2 của khách hàng, do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính này.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2,038,950,686	193,808,220
Phải thu lãi hoạt động Margin	3,689,046,549	2,081,333,260
Phải thu bán các tài sản tài chính	2,521,262,531	-
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	15,773,340,073	12,167,325,569
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	-
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	34,920,770	70,114,722
- Phải thu hoạt động tư vấn	13,125,304,868	11,353,634,868
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	2,613,114,435	743,555,979
Phải thu khác	51,960,158,786	53,039,459,467
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	35,000,000,000	35,000,000,000
- Phải thu khác	16,960,158,786	18,039,459,467
	83,112,480,836	74,611,648,727

7. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối Quý IV/2019	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12,196,887,976	6,013,642,928	2,239,244,102	(128,715,000)	8,124,172,030	6,013,642,928
- Phải thu hoạt động môi giới	57,000,000	57,000,000	-	-	57,000,000	57,000,000
- Phải thu hoạt động tư vấn	11,095,704,868	5,374,365,208	2,120,604,660	(128,715,000)	7,366,254,868	5,374,365,208
- Phải thu các dịch vụ khác	1,044,183,108	582,277,720	118,639,442	-	700,917,162	582,277,720
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,569,307,942	935,231,072	554,971,260	-	1,490,202,332	935,231,072
- Phải thu hợp đồng giao dịch kỳ quỹ Margin	2,569,307,942	935,231,072	554,971,260	-	1,490,202,332	935,231,072
	21,895,918,129	14,078,596,211	2,794,215,362	(128,715,000)	16,744,096,573	14,078,596,211

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	2,896,863,700	14,716,916,352	17,613,780,052
Mua từ đầu năm đến cuối quý	-	9,011,559,300	9,011,559,300
Thanh lý, nhượng bán		(1,498,781,878)	(1,498,781,878)
Tại ngày 31/12/2019	2,896,863,700	22,229,693,774	25,126,557,474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2,789,431,336	14,443,986,306	17,233,417,642
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	103,966,812	354,106,548	458,073,360
Thanh lý, nhượng bán		(1,498,781,878)	(1,498,781,878)
Tại ngày 31/12/2019	2,893,398,148	13,299,310,976	16,192,709,124
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	107,432,364	272,930,046	380,362,410
Tại ngày 31/12/2019	3,465,552	8,930,382,798	8,933,848,350

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	13,629,492,695	1,040,000,000	14,669,492,695
Mua từ đầu năm đến cuối quý	9,666,307,340	-	9,666,307,340
Tại ngày 31/12/2019	23,295,800,035	1,040,000,000	24,335,800,035
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	13,384,235,763	1,040,000,000	14,424,235,763
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	453,819,659	-	453,819,659
Tại ngày 31/12/2019	13,838,055,422	1,040,000,000	14,878,055,422
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	245,256,932	-	245,256,932
Tại ngày 31/12/2019	9,457,744,613	-	9,457,744,613

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	12,862,003,382	11,380,706,799
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	12,996,429,929	11,515,133,346

11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	157,482,179	191,781,623
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	615,177,949	763,006,837
	772,660,128	954,788,460

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	20,962,365,710	19,852,053,804
	<u>21,990,014,613</u>	<u>20,879,702,707</u>

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước								
Tại ngày 01/01/2018	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(51,946,639,512)	(12,500,000,000)	608,146,562,874
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	-	-	5,325,358,190	-	5,325,358,190
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Số cuối Quý	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(47,121,281,322)	(12,500,000,000)	612,971,921,064
Số đầu năm năm nay								
Tại ngày 01/01/2019	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(47,121,281,322)	(12,500,000,000)	612,971,921,064
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6,344,501,112	-	6,344,501,112
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Tại ngày 31/12/2019	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(41,276,780,210)	(12,500,000,000)	618,816,422,176

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

14 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/trái phiếu niêm yết		579,115,979,660	580,859,483,930	7,583,896,470	8,494,506,108	231,870,000	-
- Công ty Cổ phần ô tô TMT	7,399,370	51,580,615,200	49,945,785,903	1,634,829,297	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chày Văn Điển	1,092,500	12,236,000,000	20,397,846,859	-	8,161,846,859	-	-
- Công ty CP Bất động sản Dầu Khí	326,900	6,912,110,000	2,213,565,094	4,698,544,906	-	-	-
- Công ty Cổ phần FIECON	39,460	591,546,000	577,943,853	13,602,147	-	-	-
- Cổ phiếu/trái phiếu niêm yết khác	4,924,544	507,795,708,460	507,724,342,221	1,236,920,120	332,659,249	231,870,000	-
	13,782,774	579,115,979,660	580,859,483,930	7,583,896,470	8,494,506,108	231,870,000	-

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,471,276,161	2,028,973,572
Cổ tức CTCP CNTT, viễn thông và tự động hóa Dầu Khí	100,362,000	
Cổ tức CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển		1,092,501,000
Cổ tức cổ phiếu/trái phiếu niêm yết khác	72,160,736	150,879,966
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1,298,753,425	785,592,606
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	12,398,469,455	6,353,250,412
Lãi cho vay hoạt động Margin	11,831,111,752	5,803,269,630
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	567,357,703	549,980,782
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	258,575,344	-
Lãi khác	258,575,344	-
	14,128,320,960	8,382,223,984

15 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,851,952,505	1,910,705,200
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	614,976,000	590,974,500
Chi phí vật tư văn phòng	91,232,417	75,551,888
Chi phí công cụ, dụng cụ	77,862,439	63,263,069
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	92,941,578	79,753,002
Chi phí thuê, phí và lệ phí	628,766,051	614,754,637
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	48,239,442	6,951,304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,699,401,216	1,518,108,040
Chi phí khác	1,796,457,366	1,266,822,739
	6,901,829,014	6,126,884,379

16 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	86,952,729	(172,796,035)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86,952,729	(172,796,035)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý IV/2019	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(3)

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

18 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối quý IV/2019 VND	Từ đầu năm đến cuối quý IV/2018 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	7,111,794,815	5,854,260,935
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>		4,835,585,951	5,854,260,935
<i>Doanh thu PVN Index</i>		2,276,208,864	-
<i>Doanh thu tư vấn</i>		-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	315,000,000	300,000,000

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	11,336,879,476	7,017,100,363
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	1,590,607,324	270,848,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	35,000,000	35,000,000



Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020